

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG CHĂN NUÔI

Điểm tin thị trường Heo hơi ngày 14/10/2021 15:07 14/10

A. THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc

- Giá heo Trung Quốc tiếp tục hồi phục tốt vào hôm nay trước tác động lan tỏa từ xu hướng đi lên của giá kỳ hạn và xu hướng bán ra hạn chế của các trại dân, chờ đẩy giá lên cao hơn. Theo đó, hôm nay giá heo tại Trung Quốc tăng tiếp 0,84 tệ/kg, lên 12,59 tệ/kg, tương đương gần 45.000 đồng/kg.
- Chốt phiên giao dịch hôm qua, giá heo kỳ hạn tháng 11 tăng tiếp 3%, vượt 13 tệ/kg trong khi kỳ hạn tháng 1 và 3/2022 tăng giảm trái chiều. Tuy nhiên, nguồn cung heo của Trung Quốc dồi dào sẽ là lực cản lớn cho sự hồi phục của giá heo trong ngắn hạn.
- Dữ liệu từ Hải quan Trung Quốc cho biết, do giá thịt heo nội địa giảm sâu làm giảm nhu cầu đối với thịt heo nhập khẩu, theo đó nhập khẩu thịt các loại của nước này trong tháng 9/2021 giảm mạnh so với tháng trước lần cùng kỳ năm trước, đạt 694.000 tấn, ghi nhận mức thấp nhất kể từ tháng 2/2020.

B. THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Giá heo hơi

Tại miền Bắc

- Tại miền Bắc Việt Nam, nhu cầu tiêu thụ tại Hà Nội có chiều hướng tốt hơn sau khi các quán ăn được phép mở bán tại chỗ kể từ hôm nay, giữ mặt bằng giá heo đi ngang quanh mức 32-34.000 đồng/kg, cá biệt có giá trên 35.000 đồng/kg cho heo đẹp.
- Với kỳ vọng lượng tiêu thụ tại Hà Nội và các tỉnh lân cận sẽ tăng mạnh sau khi Nghị quyết 128 của Chính phủ được triển khai rộng hơn, giới nuôi heo gột đang có xu hướng tấp heo vào nuôi ở vùng giá thấp, quanh 34-35.000 đồng/kg với heo từ 90-100 kg/con để đón giá lên, có thể giúp giá heo miền Bắc tăng trở lại sau chuỗi giảm giá mạnh. Mặc dù vậy, thời tiết dự báo có mưa vào cuối tuần này và đầu tuần tới do ảnh hưởng của bão có thể làm chậm đà hồi phục của thị trường và làm heo dễ bị bệnh nên thương lái sẽ thận trọng về thời điểm tấp heo vào nuôi.

Tại miền Trung

- Tại khu vực miền Trung, lực đóng heo ra Bắc gần như đóng băng trong khi lực đóng vào Nam cũng giảm đáng kể sau khi giá heo miền Đông điều chỉnh giảm với heo biểu to nguyên chuồng nên áp lực tồn kho heo tại khu vực này có xu hướng tăng. Giá heo tại miền Trung hôm nay vẫn đi ngang quanh mức 35-38.000 đồng/kg, cá biệt có giá trên 38.000 đồng/kg cho heo đẹp và dưới 30.000 đồng/kg cho heo to ký.

Tại miền Nam

- **Tại miền Tây**, mặc dù heo từ miền Đông đưa về nhiều nhưng chủ yếu là heo to ký nên heo trong chuồng vẫn tiêu thụ khá tốt với giá giao dịch từ 38- 40.000 đồng/kg tùy bầy. Lượng heo dân biểu to tại miền Tây vẫn còn do thương lái trả giá thấp, quanh 30-33.000 đồng/kg nên trại dân chưa muốn bán, chờ giá lên lại.

- **Tại miền Đông**, sức tiêu thụ chung có xu hướng tăng nhưng mức độ tăng chậm nên lượng heo bán ra của các công ty/trại dân vẫn thấp hơn lượng heo tới lứa xuất chuồng. Thương lái miền Nam vẫn đang trông chờ sự khởi sắc từ thị trường miền Bắc để giúp heo biểu to từ miền Nam có thể bán trôi hơn, giúp giảm áp lực từ giá heo biểu to lên mặt bằng giá chung toàn thị trường.

Giao dịch tại chợ đầu mối, lò mổ

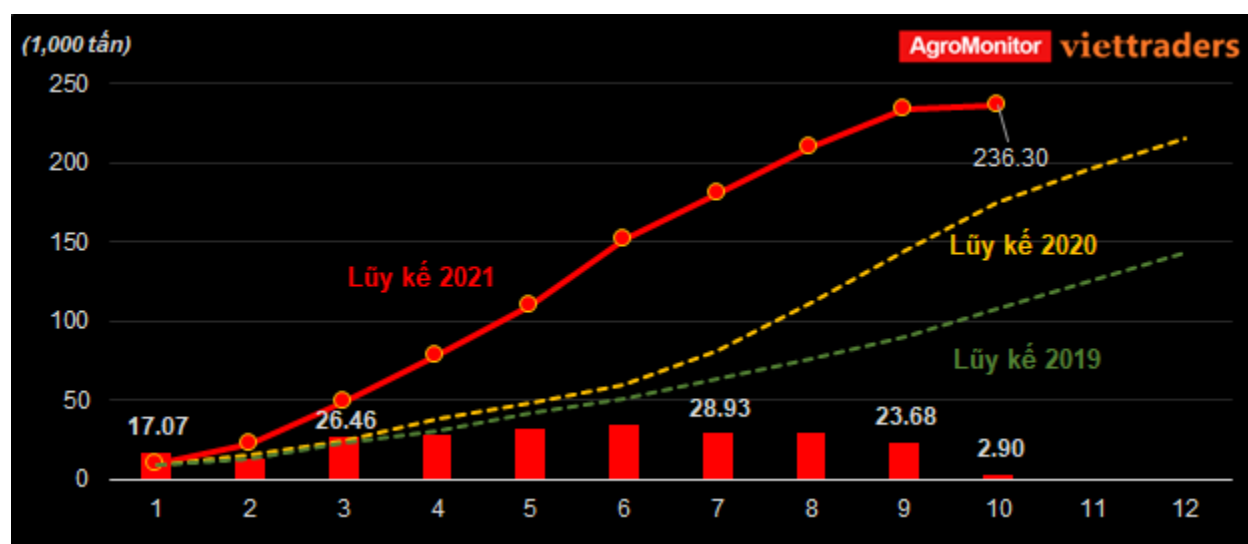
- **Tại lò Vạn Phúc**, hôm nay lượng tiêu thụ tiếp tục tăng, đạt 1.300-1.400 con/ngày khi các quán ăn được mở cửa trở lại.

- **Tại chợ Ngọc Lũ**, lượng heo đóng trong Nam trong 2 ngày đầu tuần nay mới về tới nơi với lượng đạt gần 20 xe, cùng mức giá 29.000 đồng/kg lên xe miền Nam nên tổng lượng nhập chợ đạt hơn 4.000 con. Chợ bán yếu với giá heo đầu 36.000-37.000 đồng/kg, phổ biến 33.000 đồng/kg.

Lượng thịt và phụ phẩm từ Heo nhập khẩu về Việt Nam tính đến ngày 4/10/2021 (nghìn tấn)
13:13 09/10

Diễn biến lượng thịt và phụ phẩm từ heo nhập khẩu về Việt Nam tính đến ngày 04/10/2021

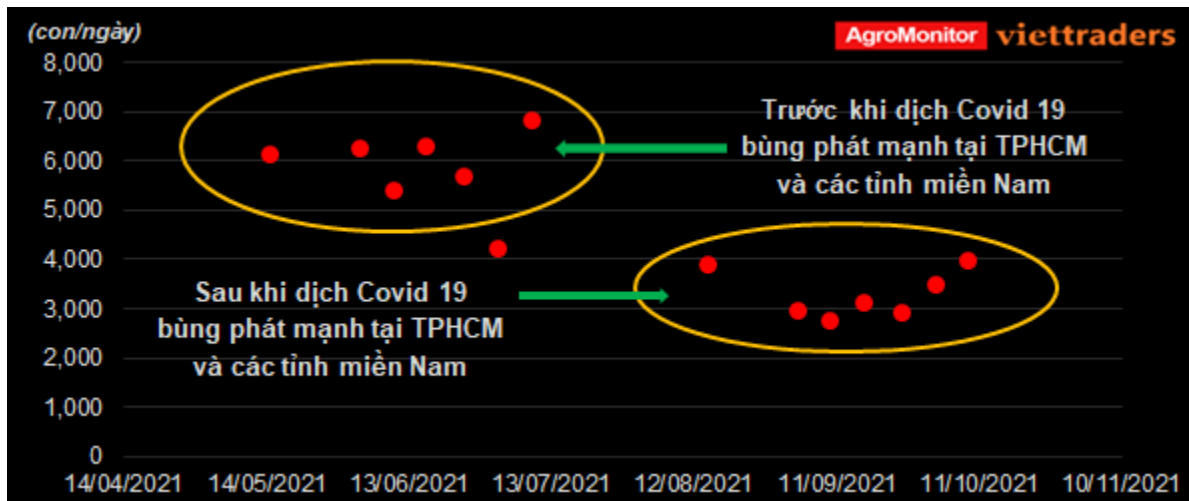
(xem chi tiết tại đây)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Lượng heo đưa vào giết mổ tại các lò mổ TPHCM tính tới ngày 9/10/2021 (con/ngày) 22:18 09/10

Lượng heo đưa vào giết mổ tại các lò mổ TPHCM tính tới ngày 9/10/2021 (con/ngày)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Bảng giá Heo hơi và heo con ngày 14/10/2021 10:44 14/10

1. Miền Bắc

Bảng 1. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Bắc (VND/kg)

Khu vực		14/10/2021	13/10/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty-Miền Bắc		32,000-42,000	32,000-42,000	36,000-49,000
Heo dân	Thái Bình	33,000-36,000	33,000-36,000	37,000-42,000
	Bắc Giang	33,000-35,000	33,000-35,000	35,000-42,000
	Hà Nội	33,000-36,000	33,000-36,000	36,000-42,000
Heo giống				
Heo CP – loại 20kg (VND/kg)		105.000-110.000	105.000-110.000	110.000-115.000
Heo dân – loại xách tai 6-7 kg (VND/con)		500.000-900.000	500.000-900.000	1.000.000-1.200.000
Heo công ty - loại xách tai 6-7 kg (VND/con)		1.000.000-1.300.000	1.000.000-1.300.000	1.200.000-1.300.000

2. Miền Trung

Bảng 2. Bảng giá heo hơi tại thị trường miền Trung (VND/kg)

Khu vực		14/10/2021	13/10/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty-Miền Trung		32,000-45,000	32,000-45,000	34,000-50,000
Heo dân	Nghệ An	32,000-36,000	32,000-36,000	35,000-42,000
	Bình Định	36,000-40,000	36,000-40,000	37,000-45,000
	Đắc Lắc	36,000-39,000	36,000-39,000	38,000-46,000
Lưu chuyển heo miền Trung ra Bắc/vào Nam				

Heo miền Trung lên xe bán đi miền Tây	-	36.000-37.000	-
---------------------------------------	---	---------------	---

3. Miền Nam

Bảng 3. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Nam (VND/kg)

Loại giá		14/10/2021	13/10/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty	Đồng Nai	36,000-46,000	36,000-46,000	37,500-49,500
	Miền Tây	36.000-46,500	36.000-46,500	37.500-49,000
Heo dân	Đồng Nai	36,000-41,000	36,000-41,000	36,000-43,000
	Tiền Giang	37,000-38,000	37,000-38,000	38,000-45,000
	Bến Tre	34,000-38,000	34,000-38,000	35,000-43,000
Heo giống				
Heo công ty – loại 20kg (VND/kg)		75.000-90.000	75.000-90.000	100.000
Heo công ty – loại xách tai 6-7 kg (VND/con)		1.000.000-1.100.000	1.000.000-1.100.000	1.100.000-1.300.000
Heo dân – loại xách tai 7-9 kg (VND/con)		1.100.000-1.200.000	1.100.000-1.200.000	1.300.000-1.400.000
Lưu chuyển heo từ miền Nam ra Bắc				
Giá biểu to lên xe bán ra miền Bắc		-	28.000	-

Bảng giá thị trường Gia cầm ngày 14/10/2021 11:10 14/10

Gà trắng

Bảng 1. Bảng giá gà trắng bán tại trại (VND/kg)

	Khu vực	14/10/2021	13/10/2021	Tuần trước
Gà công ty	Miền Bắc	22.000-24.000	22.000-23.500	23.000-25.500
	Miền Nam	28.000-30.000	28.000	16.000-21.000
Gà trong dân	<i>Miền Bắc</i>			
	Thái Nguyên	22.500-24.000	22.000-23.500	23.000-25.000
	Vĩnh Phúc	23.000-24.000	22.500-23.500	23.000-25.500
	Hà Nội	23.000-24.000	22.500-23.500	23.000-25.500
	<i>Miền Nam</i>			
	Bình Dương	28.000-30.000	27.000-28.000	16.000-21.000
	Bình Phước	28.000-30.000	27.000-28.000	16.000-21.000

Gà màu

Bảng 2. Bảng giá gà màu bán ra tại trại (đồng/kg)

Khu vực	14/10/2021	13/10/2021	Tuần trước
Gà ta lai CP – miền Bắc	40.000-42.000	40.000-42.000	39.000-40.000
Gà ta lai CP – miền Nam	37.000-38.000	37.000-38.000	33.000-34.000
Gà màu Dabaco – miền Bắc (gà nuôi trên 4 tháng)	49.000-51.000	49.000-51.000	49.000-51.000
Gà màu Dabaco – miền Nam (gà nuôi trên 4 tháng)	38.000-39.000	38.000-39.000	38.000-39.000
Gà Minh Dư – miền Bắc (gà nuôi trên 4 tháng)	50.000-55.000	50.000-55.000	48.000-50.000
Gà Minh Dư – miền Nam (gà nuôi trên 4 tháng)	40.000-42.000	40.000-42.000	40.000-42.000

Vịt thịt

Bảng 3. Giá vịt thịt bán ra tại trại (đồng/kg)

Vùng/miền	14/10/2021	13/10/2021	Tuần trước
Miền Bắc – Vịt Super	40.000-41.000	41.000-42.000	40.000-44.000
Miền Đông – Vịt Grimaud	43.000-46.000	43.000-46.000	46.000-50.000
Miền Tây – Vịt Grimaud	55.000-56.000	51.000-52.000	48.000-50.000

Bảng giá thị trường Chăn nuôi thế giới ngày 14/10/2021 09:04 14/10

Nhịp tăng của giá heo hơi Trung Quốc được duy trì khá tốt với cả giá giao ngay và giá giao kỳ hạn tại sàn Đại Liên.

Bảng 1. Bảng giá giao dịch heo hơi tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		VND/kg
				1 ngày	1 năm	
<i>Châu Á</i>						
Trung Quốc	Giao ngay – bình quân	CNY/kg	12,59	▲0,84	▼17,68	44.600
	Giao ngay – Quảng Tây	CNY/kg	12,09	▲0,44	▼20,18	42.800

	(DCE) T11/2021	CNY/kg	13,11	▲0,36	-	46.400
	(DCE) T1/2022	CNY/kg	15,51	▲0,18	-	54.900
	(DCE) T3/2022	CNY/kg	15,25	▼0,02	-	54.000
Thái Lan	Giao ngay	Baht/kg	69,25	—0,00	▼10,75	48.200
Campuchia	Giao ngay	KHR/kg	14.300	—0,00	▲1.600	79.800
Indonesia	Giao ngay	IDR/kg	57.971	▼666	▲16.091	92.800
Châu Mỹ						
Mỹ	Giao ngay	Cent/lbs	51,31	▼2,09	▲3,10	25.900
	(CME) T12/2021	Cent/lbs	78,15	▼0,02	▼0,28	39.400
	(CME) T2/2022	Cent/lbs	80,85	▼0,40	▲2,42	40.700
	(CME) T4/2022	Cent/lbs	84,13	▼0,63	▲5,69	42.400
Canada	Giao ngay	Penny/kg	221,23	—0,00	-	40.600
Brazil	Giao ngay	USD/kg	1,28	▲0,01	▼0,07	29.200

Ghi chú: Giá heo nạc Mỹ giao dịch kỳ hạn tại sàn CME áp dụng đối với heo biểu 77-87 kg/con có độ nạc 50-51%.

Sàn Chicago tiếp tục ghi nhận sự sụt giảm của thị trường trâu/bò.

Bảng 2. Bảng giá giao dịch bò hơi tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Úc	Bò thiếu già	Aucent/kg	470,20	▼0,10	▲92,45	79.800
	Bò cái trung	Aucent/kg	356,10	▲4,90	▲60,10	60.400
	Bò thiếu nuôi	Aucent/kg	532,00	▲3,10	▲121,25	90.200
Mỹ	Bò thiếu	Uscent/pound	123,63	▲0,67	▲16,26	62.300
	Bò cái tơ	Uscent/pound	124,03	▲0,50	▲15,49	62.500
	(CME) T12/2021	Uscent/pound	129,00	▼0,25	▲20,18	65.000
	(CME) T2/2022	Uscent/pound	133,55	▼0,70	▲24,73	67.300
	(CME) T4/2022	Uscent/pound	136,50	▼1,03	▲27,68	68.800
Brazil	Giao ngay	USD/aroba	49,08	▼0,15	▲2,09	74.800
	(BMFG) T11/2021	BRL/aroba	280,20	▼8,55	▲7,95	78.900
	(BMFG) T12/2021	BRL/aroba	292,00	▼6,80	▲18,00	81.800

Thị trường Gia súc thế giới ngày 14/10/2021

09:56 14/10/2021

TÓM TẮT THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG GIA SÚC THẾ GIỚI NGÀY 14/10/2021

Thị trường Heo	<p>▶ <u>Giá heo Trung Quốc</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá bình quân tăng vọt đạt 12,59 tệ/kg (▲0,84 tệ/kg); - Tại tỉnh Quảng Tây, giá heo đạt 12,09 tệ/kg (▲0,44 tệ/kg); - Heo hơi DCE T11/2021 tăng mạnh thêm lên 13,11 tệ/kg (▲2,8%). 	Thương mại
	<p>▶ <u>Giá heo Mỹ</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá giao ngay giảm xuống 51,31 cent/pound (▼2,09 cent/pound); - Heo nạc CME T2/2022 giảm còn 80,85 cent/pound (▼0,5%). 	
Thị trường Trâu/Bò	<p>▶ <u>Giá bò Úc</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá bò thiến nuôi quay đầu tăng lên 532,00 Aucent/kg (▲3,10 Aucent/kg); - Giá bò thiến già đạt 470,20 Aucent/kg (▼0,10 Aucent/kg). 	
	<p>▶ <u>Giá trâu/bò Mỹ</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trâu/bò hơi CME T12/2021 sụt thêm còn 129,00 cent/pound (▼0,2%); - Trâu/bò vỗ béo CME T11/2021 quay đầu giảm còn 160,98 cent/pound (▼0,5%). 	

A. THỊ TRƯỜNG HEO

▶ Tại Trung Quốc

- Giá heo Trung Quốc tiếp tục hồi phục tốt vào hôm nay trước tác động lan tỏa từ xu hướng đi lên của giá kỳ hạn và xu hướng bán ra hạn chế của các trại dân, chờ đẩy giá lên cao hơn. Theo đó, hôm nay giá heo tại Trung Quốc tăng tiếp 0,84 tệ/kg, lên 12,59 tệ/kg, tương đương gần 45.000 đồng/kg.

- Chốt phiên giao dịch hôm qua, giá heo kỳ hạn tháng 11 tăng tiếp 3%, vượt 13 tệ/kg trong khi kỳ hạn tháng 1 và 3/2022 tăng giảm trái chiều. Tuy nhiên, nguồn cung heo của Trung Quốc dồi dào sẽ là lực cản lớn cho sự hồi phục của giá heo trong ngắn hạn.

- Dữ liệu từ Hải quan Trung Quốc cho biết, do giá thịt heo nội địa giảm sâu làm giảm nhu cầu đối với thịt heo nhập khẩu, theo đó nhập khẩu thịt các loại của nước này trong tháng 9/2021 giảm mạnh so với tháng trước lần cùng kỳ năm trước, đạt 694.000 tấn, ghi nhận mức thấp nhất kể từ tháng 2/2020.

► **Tại Mỹ**

- Sau báo cáo của Bộ NN Mỹ cho biết hoạt động xuất khẩu thịt heo nước này có thể chậm lại trong những tháng cuối năm, áp lực nguồn cung dư thừa đặt nặng lên mặt bằng giá, kéo giảm giá giao dịch đối với cả heo hơi giao ngay và heo nạc kỳ hạn tại sàn Chicago. Chốt phiên 13/10 tại sàn Chicago, giá heo nạc kỳ hạn tháng 12/2021 giảm xuống quanh 78 cent/pound, tương đương 39.000 đồng/kg, ghi nhận mức thấp nhất trong vòng 3 tuần.

DIỄN BIẾN GIÁ

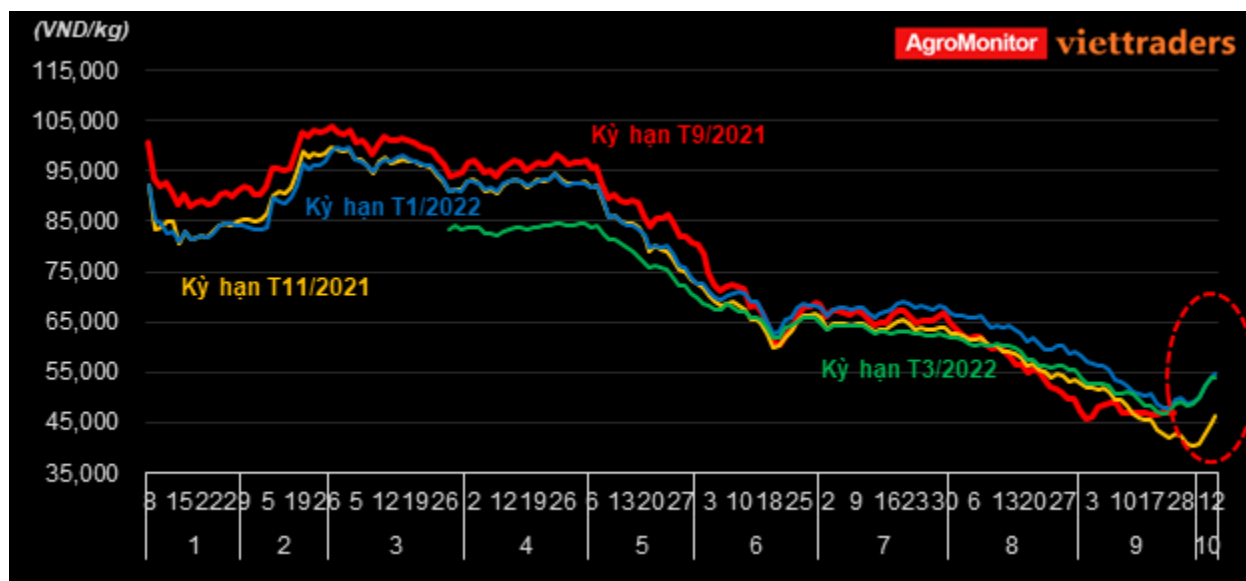
Nhịp tăng của giá heo hơi Trung Quốc được duy trì khá tốt với cả giá giao ngay và giá giao kỳ hạn tại sàn Đại Liên.

Bảng 1. Bảng giá giao dịch heo hơi tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Châu Á						
Trung Quốc	Giao ngay – bình quân	CNY/kg	12,59	▲0,84	▼17,68	44.600
	Giao ngay – Quảng Tây	CNY/kg	12,09	▲0,44	▼20,18	42.800
	(DCE) Kỳ hạn T11/2021	CNY/kg	13,11	▲0,36	-	46.400
	(DCE) Kỳ hạn T1/2022	CNY/kg	15,51	▲0,18	-	54.900
	(DCE) Kỳ hạn T3/2022	CNY/kg	15,25	▼0,02	-	54.000
Thái Lan	Giao ngay	Baht/kg	69,25	—0,00	▼10,75	48.200
Campuchia	Giao ngay	KHR/kg	14.300	—0,00	▲1.600	79.800
Indonesia	Giao ngay	IDR/kg	57.971	▼666	▲16.091	92.800
Châu Mỹ						
Mỹ	Giao ngay	Uscent/pound	51,31	▼2,09	▲3,10	25.900
	(CME) Kỳ hạn T12/2021	Uscent/pound	78,15	▼0,02	▼0,28	39.400
	(CME) Kỳ hạn T2/2022	Uscent/pound	80,85	▼0,40	▲2,42	40.700
	(CME) Kỳ hạn T4/2022	Uscent/pound	84,13	▼0,63	▲5,69	42.400
Canada	Giao ngay	Penny/kg	221,23	—0,00	-	40.600
Brazil	Giao ngay	USD/kg	1,28	▲0,01	▼0,07	29.200

Ghi chú: Giá heo nạc Mỹ giao dịch kỳ hạn tại sàn CME áp dụng đối với heo biểu 77-87 kg/con có độ nạc 50-51%.

Hình 1. Diễn biến giá hợp đồng heo hơi các kỳ hạn tại sàn Đại Liên (DCE) tính tới cuối phiên 13/10/2021 (đồng/kg)



Nguồn: AgorMonitor tổng hợp

Trong khi giá heo con Trung Quốc tiếp tục giảm thêm thì giá heo con Thái Lan có dấu hiệu hồi phục trở lại sau khi đã chạm mức thấp nhất trong vòng 1 năm.

Bảng 2. Bảng giá giao dịch heo con tại các nước

Nước	Loại heo	Đơn vị	Giá	Biến động giá			Quy đổi VND/kg, VND/con
				1 ngày	1 tuần	1 năm	
Trung Quốc	-	CNY/kg	16,34	▼0,02	▼3,25	▼92,07	57.800
Thái Lan	CP – 6kg	Baht/con	1.400	—0,00	▲100	▼900	957.000
	CP – 16kg	Baht/con	1.700 (+/- 68)	—0,00	▲100	▼900	1.162.000
	Trại dân – 12kg	Baht/con	1.600	—0,00	▲100	▼900	1.094.000
Mỹ	Cai sữa – Dưới 6kg	USD/con	48,83	—0,00	▲2,25	-	1.116.300
	18kg	USD/con	73,67	—0,00	▼0,23	-	1.684.100
EU	-	EUR/con	30,50	▼0,20	▼0,20	▼5,38	821.000

Giá thân thịt heo tại EU tiếp tục được điều chỉnh giảm khá mạnh khi tiêu thụ rất chậm tại cả kênh xuất khẩu và kênh tiêu dùng nội địa.

Bảng 3. Bảng giá thân thịt heo tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá				Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 tuần	1 tháng	1 năm	
Trung Quốc	Heo mảnh	CNY/kg	17,68	▼0,36	▼0,43	▼2,56	▼26,87	62.600
Mỹ	Heo mảnh	Uscent/pound	104,85	▲2,47	▼8,01	-	-	52.800
Brazil	Heo mảnh	USD/kg	1,91	▲0,01	▼0,02	-	▼0,26	43.700
EU	Thân thịt loại S	EUR/100kg	137,60	▼2,90	▼2,90	▼7,30	▼11,23	37.100
	Thân thịt loại E	EUR/100kg	132,40	▼1,70	▼1,70	▼5,80	▼8,27	35.700
	Thân thịt loại R	EUR/100kg	161,90	▼26,30	▼26,30	▼5,90	▼35,00	43.600

(Ghi chú: Thân thịt heo EU loại S có độ nạc >60%; loại E từ 55-60%; loại R từ 45-50%)

CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Dịch bệnh – Thiên tai

Bảng 4. Thống kê dịch tả heo châu Phi (ASF) trên thế giới trong năm 2021

Ngày	Thông tin về ổ dịch mới nhất
24/09/2021	- Romania tiếp tục ghi nhận thêm nhiều ổ dịch mới, trong đó 4 con heo rừng đã bị tiêu hủy cùng trên dưới 88.000 con heo nuôi bị nhiễm bệnh hoặc có liên quan đến các ổ dịch, 148 con trong số đó đã bị chết và 633 con bị tiêu hủy. - Hungary tiếp tục ghi nhận 6 con heo rừng bị chết vì dịch tả châu Phi.
27/09/2021	- Cơ quan giám sát an toàn nông nghiệp Liên bang Nga cho biết nước này ghi nhận một ổ dịch mới đối với đàn heo nuôi tại Belgorod, miền Trung đất nước thuộc sở hữu của Miratong, doanh nghiệp sản xuất thịt heo lớn nhất nước này.
23/09/2021 & 28-29/09/2021	- Ba Lan tiếp tục công bố tổng cộng 79 con heo rừng nhiễm bệnh và chết vì dịch tả châu Phi.

Sản xuất – Tiêu thụ

► *Tại Trung Quốc*

Lương heo sống xuất bán của hầu hết các doanh nghiệp chăn nuôi heo tại Trung Quốc có xu hướng tăng lên trong tháng 9.

Bảng 5. Lương heo sống xuất bán của 15 doanh nghiệp chăn nuôi nổi bật tại Trung Quốc trong năm 2021 (nghìn con)

STT	Doanh nghiệp	Tháng 8	Tháng 9	So với tháng trước	So với mục tiêu xuất bán năm 2021		
					9T 2021	Mục tiêu	Tiến độ
1	Muyuan	2.573,0	3.086,0	▲20%	26.107,0	36.000,0	73%
2	Zhenbang Tech	1.711,6	1.376,0	▼20%	11.835,3	20.000,0	59%
3	New Hope	779,7	935,7	▲20%	6.811,3	16.000,0	43%
4	Wen's	1.310,6	1.698,8	▲30%	8.975,2	12.000,0	75%
5	Cofco	287,0	288,0	-	2.601,0	-	-
6	Dabeinong	401,0	424,1	▲6%	2.948,7	5.000,0	59%
7	Aonong Bio	213,4	325,9	▲53%	2.051,4	4.000,0	51%
8	Tianbang	353,3	321,2	▼9%	2.807,7	7.000,0	40%
9	Tiankang Bio	199,5	158,0	▼21%	1.218,1	2.000,0	61%
10	Tang Ren Shen	87,1	108,0	▲24%	1.151,6	2.000,0	58%
11	Jin Xinnong	43,9	70,2	▲60%	623,5	1.200,0	52%
12	Longda Meat	38,1	-	-	-	-	-
13	Luo Niu Shan	28,9	-	-	-	-	-
14	Dawnrays	24,3	25,2	▲4%	251,1	400,0	63%
15	Zhenhong Tech	18,1	29,9	▲65%	144,1	-	-
Tổng		8.069,5	-	-	-	-	-

► **Tại Mỹ**

Lương heo Mỹ đưa vào giết mổ trong 3 ngày đầu tuần này mặc dù tăng khá tốt so với cùng thời điểm tuần trước, tuy nhiên mức này vẫn thấp hơn tới gần 30 nghìn con so với cùng kỳ năm 2020.

Bảng 6. Lương heo Mỹ đưa vào giết mổ theo ngày (nghìn con)

Ngày	Dự báo	Thực tế giết mổ trong ngày	Lũy kế tuần		
			Tuần này	Tuần trước	Cùng kì năm trước
11/10/2021	477	477	477	464	474
12/10/2021	477	477	954	940	967
13/10/2021	478	-	1.432	1.418	1.458

Tổng lượng thịt heo Mỹ sản xuất trong năm 2021 tính tới ngày 09/10 đạt gần 9,6 triệu tấn, giảm 2% so với lũy kế cùng kỳ năm 2020.

Bảng 7. Diễn biến hoạt động sản xuất thịt heo tại Mỹ theo tuần

Tuần kết thúc ngày	Trọng lượng heo xuất chuồng (kg/con)	Lượng heo đưa vào giết mổ (nghìn con)	Sản lượng thịt heo (nghìn tấn; %)		
			Lượng (triệu tấn)	Lũy kế 2021 (triệu tấn)	2021/2020 (%)
18/09/2021	127,0	2.537	239,9	8818,9	▼1,8
25/09/2021	127,5	2.578	244,5	9065,9	▼1,8
02/10/2021	127,9	2.516	239,4	9308,3	▼1,8
09/10/2021	128,4	2.597	248,2	9559,4	▼2,0

Trong báo cáo tháng 10 của Bộ NN Mỹ, lượng thịt heo Mỹ xuất khẩu được điều chỉnh giảm gần 2% cho năm 2021 do nhu cầu yếu hơn từ Trung Quốc.

Bảng 8. Cân đối cung cầu thịt heo Mỹ (triệu tấn)

Năm	Nguồn cung (triệu tấn)				Nhu cầu (triệu tấn)		
	Tồn kho đầu kỳ	Sản lượng	Nhập khẩu	Tổng cung	Xuất khẩu	Tiêu thụ nội địa	Tồn kho cuối kỳ
2020	293	12.845	410	13.548	3.302	10.034	212
2021							
Dự báo T9	212	12.589	473	13.274	3.327	9.739	209
Dự báo T10	212	12.560	502	13.274	3.265	9.800	209
2022							
Dự báo T9	209	12.773	456	13.438	3.311	9.897	229
Dự báo T10	209	12.519	519	13.247	3.359	9.659	229

Thương mại

► Tại Thái Lan

Trong tuần kết thúc 09/10, Thái Lan không xuất khẩu thêm heo sống sang Trung Quốc, đồng thời lượng sang Campuchia vẫn thấp khiến tổng lượng heo Thái Lan xuất khẩu sang các thị trường trong tuần kể trên đạt thấp với chỉ trung bình 500 con/ngày.

Bảng 9. Tiến độ xuất khẩu heo sống của Thái Lan (con/ngày)

Thị trường	Tuần kết thúc 02/10	Tuần kết thúc 09/10	Thay đổi	Ghi chú
Campuchia	500	500	-	Toàn bộ là heo thịt
Lào	-	-	-	
Trung Quốc	300	-	▼300	

Myanmar	-	-	-	
Việt Nam	-	-	-	

B. THỊ TRƯỜNG TRÂU/BÒ

► Tại Mỹ

- Tại sàn Chicago, giá trâu/bò hơi và trâu/bò vỗ béo tiếp tục điều chỉnh giảm thêm do lo ngại nguồn cung dư thừa trong giai đoạn cuối năm cùng ảnh hưởng lan tỏa từ biến động không ổn định của thị trường chứng khoán toàn cầu khi lạm phát tại các nước đang ở mức cao. Chốt phiên 13/10, giá trâu/bò hơi CMT tháng 12/2021 giảm còn 129 cent/pound, tương đương 65.000 đồng/kg.

DIỄN BIẾN GIÁ

Sàn Chicago tiếp tục ghi nhận sự sụt giảm của thị trường trâu/bò.

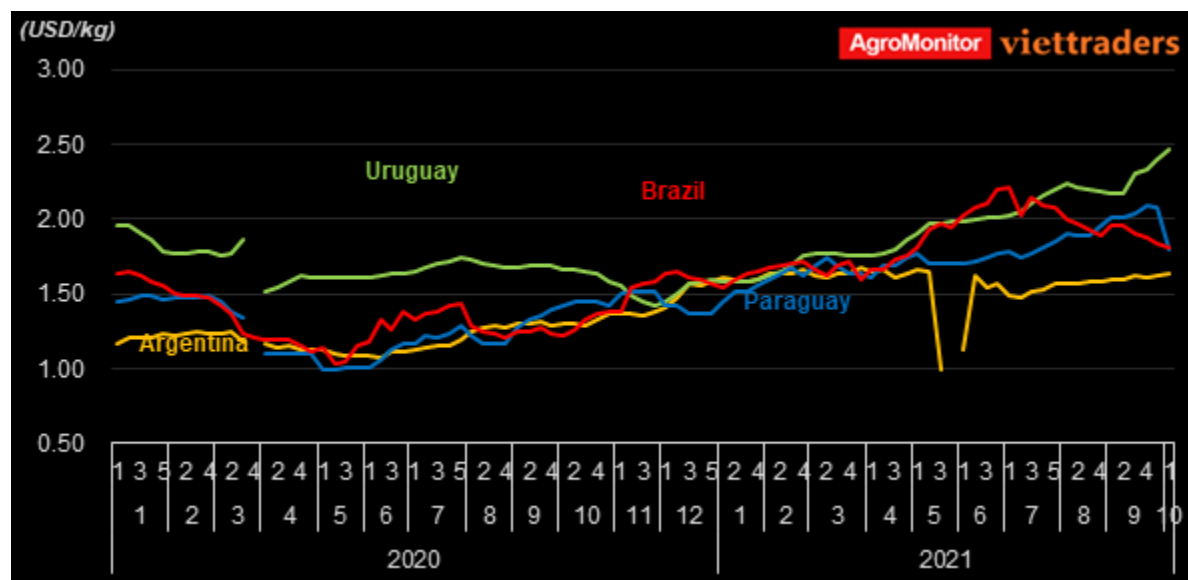
Bảng 10. Bảng giá giao dịch bò hơi tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Úc	Bò thiếu già	Aucent/kg	470,20	▼0,10	▲92,45	79.800
	Bò cái trung	Aucent/kg	356,10	▲4,90	▲60,10	60.400
	Bò thiếu nuôi	Aucent/kg	532,00	▲3,10	▲121,25	90.200
Mỹ	Bò thiếu	Uscent/pound	123,63	▲0,67	▲16,26	62.300
	Bò cái tơ	Uscent/pound	124,03	▲0,50	▲15,49	62.500
	(CME) Kỳ hạn T12/2021	Uscent/pound	129,00	▼0,25	▲20,18	65.000
	(CME) Kỳ hạn T2/2022	Uscent/pound	133,55	▼0,70	▲24,73	67.300
	(CME) Kỳ hạn T4/2022	Uscent/pound	136,50	▼1,03	▲27,68	68.800
Brazil	Giao ngay	USD/aroba	49,08	▼0,15	▲2,09	74.800
	(BMFG) Kỳ hạn T11/2021	BRL/aroba	280,20	▼8,55	▲7,95	78.900
	(BMFG) Kỳ hạn T12/2021	BRL/aroba	292,00	▼6,80	▲18,00	81.800

Bảng 11. Bảng giá bò vỗ béo tại sàn giao dịch CME (Mỹ)

Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
			1 ngày	1 năm	
(CME) Kỳ hạn T11/2021	Uscent/pound	160,98	▼0,83	▲22,85	81.100
(CME) Kỳ hạn T1/2022	Uscent/pound	161,45	▼1,33	▲23,32	81.400
(CME) Kỳ hạn T3/2022	Uscent/pound	162,28	▼1,15	▲24,15	81.800

Hình 2. Tương quan giá trâu/bò hơi tại một số nước khu vực Nam Mỹ từ 2020 – tuần 1 tháng 10/2021 (USD/kg)



Nguồn: AgorMonitor tổng hợp

CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Sản xuất – Tiêu thụ

► Tại Úc

Trong tuần kết thúc 08/10, lượng bò Úc đưa vào giết mổ tiếp tục giảm thêm so với tuần trước đó với tổng trên 91,8 nghìn con ở các loại, đồng thời lượng bê đưa vào giết mổ cũng giảm còn quanh 2.900 con, đưa tổng lượng bò và bê Úc giết mổ trong tuần kể trên giảm thêm gần 6% so với tuần kết thúc 01/10.

Bảng 12. Lượng bò và bê Úc đưa vào giết mổ theo tuần

Tuần kết thúc ngày	Bò				Bê	
	Bò đực (1.000 con)	Bò cái (1.000 con)	Tổng (1.000 con)	Thay đổi (%)	1.000 con	Thay đổi (%)
17/09/2021	62,3	41,9	104,3	▲11,6	5,4	▼13,8
24/09/2021	59,7	38,3	97,9	▼6,1	4,5	▼17,3
01/10/2021	58,0	38,9	96,9	▼1,0	3,7	▼17,0
08/10/2021	54,5	37,3	91,8	▼5,3	2,9	▼21,1

► Tại Mỹ

Lượng trâu/bò Mỹ đưa vào giết mổ trong 3 ngày đầu tuần này giảm rất nhẹ so với cùng thời điểm tuần trước.

Bảng 13. Lượng trâu/bò Mỹ đưa vào giết mổ theo ngày (nghìn con)

Ngày	Dự báo	Thực tế giết mổ trong ngày			Lũy kế tuần	Lượng bê giết mổ
		Bò thiến và bò cái tơ	Bò giống và bò cái	Tổng		
11/10/2021	121	95	26	121	121	2
12/10/2021	120	94	26	120	241	1
13/10/2021	120	-	-	-	361	2

Tổng lượng thịt trâu/bò sản xuất trong năm 2021 lũy kế tới ngày 09/10 đạt trên 9,6 triệu tấn, tăng 3,3% so với lũy kế cùng kỳ năm 2020.

Bảng 14. Lượng thịt bò Mỹ sản xuất trong tuần

Tuần kết thúc ngày	Trọng lượng trâu/bò xuất chuồng (kg/con)	Lượng trâu/bò đưa vào giết mổ (nghìn con)	Sản lượng thịt trâu/bò (nghìn tấn; %)		
			Lượng (triệu tấn)	Lũy kế 2021 (triệu tấn)	2021/2020 (%)
18/09/2021	616,4	657	244,8	8877,7	▲ 3,4
25/09/2021	618,2	641	239,5	9120,2	▲ 3,2
02/10/2021	619,6	637	238,7	9357,7	▲ 3,0
09/10/2021	621,0	657	246,8	9606,6	▲ 3,4

Trong báo cáo tháng 10 của Bộ NN Mỹ, lượng thịt bò Mỹ xuất khẩu được điều chỉnh tăng lên tại cả năm 2021 và 2022 do tỷ lệ trâu/bò đưa vào giết mổ được nhân định tăng lên cả về số lượng và trong lượng thân thịt.

Bảng 15. Cân đối cung cầu thịt bò Mỹ (triệu tấn)

Năm	Nguồn cung (triệu tấn)				Nhu cầu (triệu tấn)		
	Tồn kho đầu kỳ	Sản lượng	Nhập khẩu	Tổng cung	Xuất khẩu	Tiêu thụ nội địa	Tồn kho cuối kỳ
2020	291	12.358	1.516	14.164	1.339	12.501	325
2021							
Dự báo T9	325	12.615	1.425	14.365	1.549	12.526	290
Dự báo T10	325	12.656	1.446	14.426	1.549	12.587	290
2022							
Dự báo T9	290	12.222	1.429	13.941	1.483	12.168	290
Dự báo T10	290	12.276	1.436	14.002	1.483	12.229	290

C. THỊ TRƯỜNG CỪU/ĐÊ

DIỄN BIẾN GIÁ

Bảng 16. Bảng giá giao dịch cừ tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Cừ hơi						
Indonesia	Cừ hơi - bán tại trại	IDR/kg	53.424	▼655	▲4.296	85.500
Vương quốc Anh	Cừ hơi - bán tại trại	GBP/100kg	227,20	—0,00	-	70.000
Cừ mảnh						
Úc	Cừ non cỡ trung (18-22kg)	Aucent/kg thịt xẻ	892,00	▼8,00	▲91,00	151.300
	Cừ non cỡ lớn (>22kg)	Aucent/kg thịt xẻ	915,00	▼7,00	▲126,00	155.200
	Cừ già (18-24kg)	Aucent/kg thịt xẻ	593,00	▼5,00	▼32,00	100.600
EU-27	Cừ non cỡ nhỏ (<13kg)	EUR/100kg thịt xẻ	648,70	—0,00	▲67,28	176.900
	Cừ non cỡ lớn (>13kg)	EUR/100kg thịt xẻ	655,10	—0,00	▲40,66	175.200
Mỹ	Cừ hơi – bán tại lò mổ	Uscent/pound thịt xẻ	242,32	—0,00	-	122.100
Indonesia	Thịt cừ – bán tại chợ	IDR/kg	114.677	▼517	▲10.451	183.500

Bảng 17. Bảng giá giao dịch dê tại các nước

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Biến động giá		Quy đổi VND/kg
				1 ngày	1 năm	
Úc	Dê nhỏ (8-10kg)	Aucent/kg thịt xẻ	867,00	—0,00	▲30,75	146.800
	Dê cỡ trung (10-16kg)	Aucent/kg thịt xẻ	887,00	—0,00	▲50,75	150.100
	Dê cỡ lớn (16-20kg)	Aucent/kg thịt xẻ	911,00	—0,00	▲74,75	154.200
	Dê già (>20kg)	Aucent/kg thịt xẻ	888,00	—0,00	▲51,75	150.300
Indonesia	Dê hơi - bán tại trại	IDR/kg	59.395	▼482	▲1.289	95.000

Ghi chú: Giá dê Úc áp dụng cho dê mảnh giao dịch tại lò mổ

CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Sản xuất – Tiêu thụ

► Tại Úc

Bảng 18. Lượng cừ và dê Úc đưa vào giết mổ theo tuần

Tuần kết thúc ngày	Cừ		Dê	
	1.000 con	Thay đổi (%)	1.000 con	Thay đổi (%)
17/09/2021	484,7	▲ 4,6	26,9	▲ 0,9
24/09/2021	451,7	▼ 6,8	26,4	▼ 1,6
01/10/2021	500,5	▲ 10,8	29,1	▲ 9,9
08/10/2021	454,5	▼ 9,2	26,1	▼ 10,3

► Tại Mỹ

Bảng 19. Lượng cừ Mỹ đưa vào giết mổ theo ngày (nghìn con)

Ngày	Dự báo	Thực tế giết mổ trong ngày	Lũy kế tuần		
			Tuần này	Tuần trước	Cùng kì năm trước
11/10/2021	9	9	9	10	5
12/10/2021	7	7	16	16	14
13/10/2021	6	-	22	23	20

Bảng 20. Lượng thịt cừ Mỹ sản xuất trong tuần

Tuần kết thúc ngày	Trọng lượng cừ xuất chuồng (kg/con)	Lượng cừ đưa vào giết mổ (nghìn con)	Sản lượng thịt cừ (nghìn tấn; %)		
			Lượng (nghìn tấn)	Lũy kế 2021 (nghìn tấn)	2021/2020 (%)
18/09/2021	54,0	33	0,9	39,1	▼ 4,5
25/09/2021	54,0	31	0,8	40,1	▼ 4,3
02/10/2021	53,5	32	0,9	41,1	▼ 4,2
09/10/2021	53,5	34	0,9	42,1	▼ 3,9

D. THÔNG TIN KINH TẾ KHÁC

Bảng 21. Tham khảo giá một số loại nguyên liệu TACN đầu vào

Loại giá	Kỳ hạn	ĐVT	Giá	Thay đổi	Diễn biến chính
<u>Ngô</u>					
CBOT - Mỹ	T12/2021	cent/bushel	512,20	▼ 10,20	

DCE - Trung Quốc	T3/2022	CNY/tấn	2.556	▼9	Giá ngô CBOT kỳ hạn tháng 12/2021 tiếp tục giảm 2% so với phiên trước đó, về mức 512,2 cent/bushel- mức thấp nhất kể từ ngày 9/9.
<u>Lúa mỳ</u>					
CBOT - Mỹ	T12/2021	cent/bushel	718,60	▼15,40	Giá lúa mỳ kỳ hạn tháng 12 trên sàn CBOT sau khi tăng khá tốt trong phiên giao dịch châu Á và châu Âu thì quay đầu giảm liên tục trong phiên giao dịch châu Mỹ.
FOB - Canada 13,5%	T12/2021	USD/tấn	380,75	▼17,25	
<u>Khô đậu tương</u>					
CBOT - Mỹ	T12/2021	USD/tấn ngắn	311,70	▼1,30	Giá khô đậu tương CBOT trải qua một phiên giao dịch với khá nhiều biến động giữa một bên là đà suy yếu của giá đậu tương và đà tăng của giá dầu đậu tương.
DCE - Trung Quốc	T12/2021	CNY/tấn	3.378	▼89	

Bảng 22. Tỷ giá một số đồng tiền chính ngày 14/10/2021

Mã ngoại tệ/ Quốc gia	So với USD			So với VND		
	Loại tỷ giá	Tỷ giá	Thay đổi (%)	Loại tỷ giá	Tỷ giá	Thay đổi (%)
AUD (Úc)	AUD/USD	0,739	▲0,74	AUD/VND*	16.962	▲0,07
BRL (Brazil)	BRL/USD	0,181	▲0,39	-	-	-
CAD (Canada)	CAD/USD	0,805	▲0,41	CAD/VND*	18.545	▲0,28
CNY (Trung Quốc)	CNY/USD	0,156	▲0,32	CNY/VND	3.540	▲0,32
EUR (Châu Âu)	EUR/USD	1,160	▲0,59	EUR/VND*	26.929	▼0,05
GBP (Anh)	GBP/USD	1,367	▲0,66	GBP/VND*	31.413	▲0,10
IDR (Indonesia)	-	-	-	IDR/VND	1,60	—0,00
KHR (Campuchia)	-	-	-	KHR/VND	5,58	—0,00
THB (Thái Lan)	THB/USD	0,030	▲0,33	THB/VND*	696	▲1,06
USD (Mỹ)	-	-	-	USD/VND*	22,860	▲0,04

Ghi chú: * giá bán ra của Vietcombank

Thị trường Gia cầm thế giới ngày 14/10/2021

08:26 14/10/2021

CÁC DIỄN BIẾN CHÍNH CỦA THỊ TRƯỜNG GIA CÀM THẾ GIỚI

Thị trường Gia cầm	▶ Trung Quốc
-----------------------	------------------------------

	<p>- Lượng gà trắng đến biểu xuất chuồng chưa thực dồi dào đẩy giá gà thịt tiếp tục tăng tốt lên mức 7,16 tệ/kg</p> <p>- Giá gà trắng giống tiếp tục sụt giảm rất mạnh, xuống còn quanh mức 0,79 tệ/con-ghi nhận mức gần như thấp nhất từ đầu năm đến nay</p>
--	---

DIỄN BIẾN GIÁ

► Tại Trung Quốc

- Lượng gà trắng đến biểu xuất chuồng chưa thực dồi dào đẩy giá gà thịt tiếp tục tăng tốt lên mức 7,16 tệ/kg, tương đương hơn 25.000 đồng/kg.

- Nguồn cung gà trắng giống hiện có chiều hướng tăng nhẹ, trong khi giá TACN vẫn đang ở mức cao, người chăn nuôi không có lạc quan vào thị trường khiến lực vào đàn mới rất chậm kéo giá con giống tiếp tục sụt giảm rất mạnh, xuống còn quanh mức 0,79 tệ/con, tương đương hơn 2.500 đồng/con- ghi nhận mức gần như thấp nhất từ đầu năm đến nay

- Có diễn biến tương tự gà trắng thịt, giá trứng cũng nổi dài đà tăng khi điều chỉnh tăng tiếp lên quanh mức 8,62 tệ/kg, tương đương gần 30.500 đồng/kg do nhu cầu được cải thiện đáng kể

- Giá vịt thịt chưa thấy điểm sáng khi tiếp tục linh xình giảm nhẹ thêm, xuống còn quanh mức 8,32 tệ/kg, tương đương hơn 29.000 đồng/kg do tiêu thụ rất yếu. Có diễn biến trái ngược, giá vịt giống bất ngờ tăng trở lại trong bối cảnh diễn biến giá vịt thịt vẫn rất ảm đạm, lên quanh mức 1,67 tệ/con, tương đương gần 6.000 đồng/con

Bảng 1. Bảng giá giao dịch gà, vịt tại các nước ngày 13/10/2021

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	Số với hôm trước	Số với cùng kỳ năm trước	VND/kg, VND/con
Trung Quốc	Gà trắng thịt	CNY/kg	7,16	▲0,16	▲0,84	25.270
	Gà trắng giống	CNY/con	0,79	▼0,19	▼0,09	2.790
	Vịt thịt	CNY/kg	8,32	▼0,02	-	29.360
	Vịt giống	CNY/con	1,67	▲0,10	-	5.890
Thái Lan	Gà sống tại trại	Baht/kg	30,5	—0,00	-	21.010
	Gà nửa con	Baht/kg	75	—0,00	-	51.680
	Gà giống (CP)	Baht/con	17,0	—0,00	-	11.710
Brazil	Thịt gà đông lạnh	USD/kg	1,47	—0,00	▲0,37	33.590
	Thịt gà làm mát	USD/kg	1,51	▲0,01	▲0,42	34.500
Mỹ (miền Trung)	Gà sống	Cents/pound	50,0-69,0	—0,00	-	25.220-34.800
	Đùi gà	Cents/pound	43,0-53,0	—0,00	-	21.690-26.730

	Chân gà	Cents/pound	48,0-70,0	—0,00	-	24.210-35.310
	Cánh gà	Cents/pound	300,0-330,0	—0,00	-	151.320-166.460

Bảng 2. Bảng giá giao dịch trứng tại các nước ngày 13/10/2021

Nước	Loại giá	Đơn vị	Giá	So với hôm trước	So với cùng kì năm trước	VND/kg, VND/1 quả trứng
Trung Quốc	Trứng gà	CNY/kg	8,62	▲0,12	-	30.420
	(DCE) Kì hạn T12/2021	CNY/500kg	4.649	▲11	▲739	32.810
	DCE) Kì hạn T1/2022	CNY/500kg	4.465	▼8	▲378	31.510
	(DCE) Kì hạn T2/2022	CNY/500kg	3.897	▼15	▲280	27.510
Thái Lan	Trứng gà tươi	Baht/100 quả trứng	280,0	—0,00	▲10	1.930
	Trứng số 3	Baht/100 quả trứng	300,0	—0,00	▲20	2.070
	Trứng số 4	Baht/100 quả trứng	283,0	—0,00	▲47	1.950
Campuchia	Trứng gà CP	Riel/quả	450,0	—0,00	-	2.510

Mỹ

Bảng 3. Lượng gà thịt được đưa vào giết mổ tại Mỹ theo tuần (1000 con)

Tuần kết thúc	Số lượng	Thay đổi so với tuần trước (%)
08/10/2021	159,207	-0,45
01/10/2021	159,937	-0,24
24/09/2021	160,326	+0,49
17/09/2021	159,540	+13,2
10/09/2021	140,894	-12,9

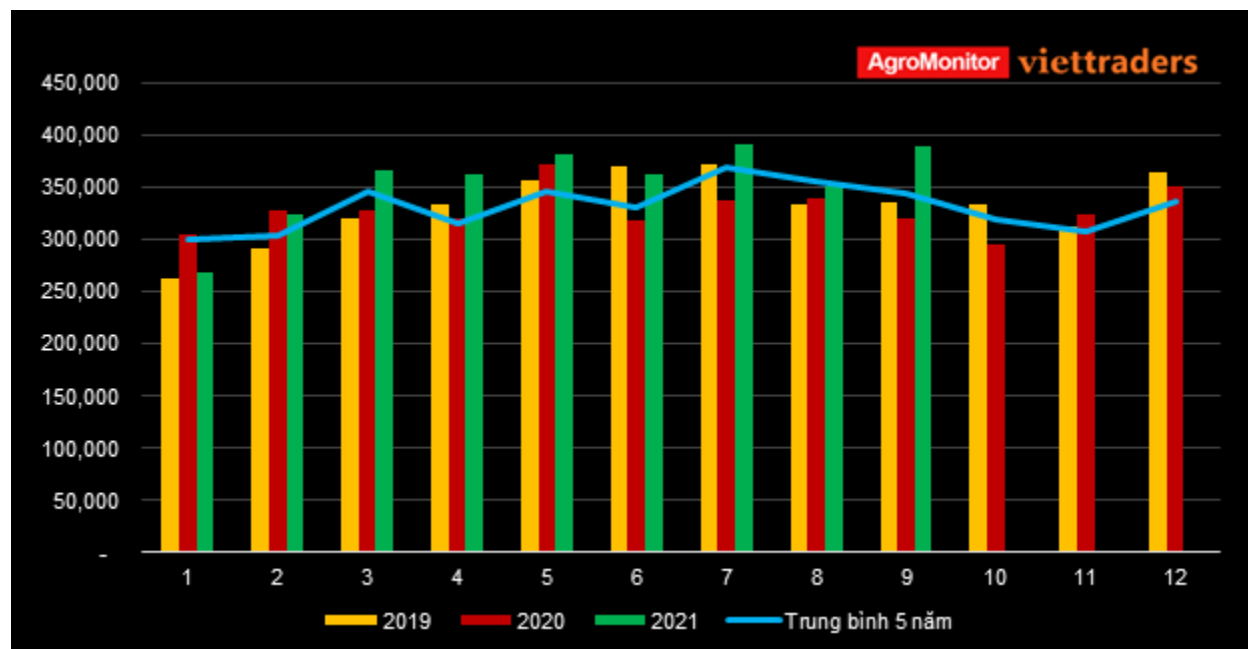
CHUYÊN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Brazil

- Trong tháng 9/2021, xuất khẩu thịt và phụ phẩm từ gia cầm của Brazil ước đạt gần 389 nghìn tấn, tăng 10.8% so với tháng trước, đồng thời tăng mạnh 21.7% so với cùng kì năm trước. Lũy kế trong 9 tháng đầu năm 2021,

lượng thịt và phụ phẩm từ gia cầm của Brazil xuất khẩu sang các thị trường khác đạt gần 3.2 triệu tấn, tăng 7.7% so với cùng kì năm ngoái. Tính trong 9 tháng đầu năm 2021, Brazil đã xuất khẩu gần 498.3 nghìn tấn thịt gia cầm và phụ phẩm sang Trung Quốc, giảm nhẹ gần 3% so với cùng kì năm 2020 và xuất khẩu được trên 26.2 nghìn tấn thịt gia cầm và phụ phẩm sang Việt Nam, giảm mạnh 29.9% so với cùng kì năm ngoái

Hình 1. Lượng thịt gia cầm xuất khẩu của Brazil giai đoạn 2019-9/2021 (ĐVT: tấn)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

THÔNG TIN KINH TẾ KHÁC

Bảng 4. Tỷ giá một số đồng tiền chính

Mã ngoại tệ/ Quốc gia	So với VND		
	Loại tỷ giá	Tỷ giá	Thay đổi (%) so với hôm trước
CNY (Trung Quốc)	CNY/VND	3.529	▲ 0,02
EUR (Châu Âu)	EUR/VND*	26.943	▼ 0,16
KHR (Campuchia)	KHR/VND	5,58	— 0,00
THB (Thái Lan)	THB/VND*	689	▲ 0,70
USD (Mỹ)	USD/VND*	22,850	▼ 0,04

Ghi chú: * giá bán ra của Vietcombank

Thị trường Gia súc nội địa ngày 14/10/2021

15:26 14/10/2021

TÓM TẮT THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG GIA SÚC NGÀY 14/10/2021

THỊ TRƯỜNG HEO		
Giá heo hơi nội địa	<u>Miền Bắc</u>	Nhu cầu tiêu thụ tại Hà Nội có chiều hướng tốt hơn sau khi các quán ăn được phép mở bán tại chỗ kể từ hôm nay, giữ mặt bằng giá đi ngang quanh 32.000-34.000 đồng/kg, mức >35.000 đồng/kg áp dụng cho heo đẹp.
	<u>Miền Trung</u>	35.000-38.000 đồng/kg, cá biệt có giá trên 38.000 đồng/kg cho heo đẹp và dưới 30.000 đồng/kg cho heo to ký. Áp lực tồn kho heo tại khu vực này có xu hướng tăng do lực đóng ra Bắc gần như đóng băng trong khi lực đóng vào Nam cũng giảm đáng kể sau khi giá heo miền Đông điều chỉnh giảm với heo biểu to nguyên chuồng.
	<u>Miền Nam</u>	Miền Đông: sức tiêu thụ chung có xu hướng tăng nhưng mức độ tăng chậm nên lượng heo bán ra của các công ty/trại dân vẫn thấp hơn lượng heo tới lứa xuất chuồng. Miền Tây: Heo trong chuẩn vẫn giao dịch từ 38-40.000 đồng/kg. Lượng heo dân biểu to vẫn còn do thương lái trả giá thấp, quanh 30-33.000 đồng/kg nên trại dân chưa muốn bán, chờ giá lên lại.
Giao dịch tại chợ đầu mối/lò mổ	<u>Lò mổ khu vực Hà Nội</u>	Tại lò Vạn Phúc: Lượng heo giết mổ tăng lên 1.300-1.400 con/ngày (▲ 100 con so với hôm qua) khi các quán ăn được mở cửa trở lại.
	<u>Chợ đầu mối Ngọc Lũ</u>	Lượng heo về chợ: >4.000 con Chợ bán yếu, giá hàng đầu: 36-37.000 đồng/kg, phổ biến 33.000 đồng/kg.
Thương mại	<u>Heo sống</u>	Trong tuần kết thúc 11/10, có thêm 385 con heo giống (gồm heo bố mẹ và cụ kỵ) từ Mỹ và Luxembourg được nhập về Việt Nam. Tính riêng heo cái giống, tổng lượng nhập về trong năm 2021 (tính tới 11/10) đạt gần 12.500 con, chỉ chiếm khoảng 36% so với số heo về của cùng kỳ năm 2020.
	<u>Thịt và phụ phẩm heo</u>	Theo số liệu sơ bộ, lũy kế từ đầu năm đến ngày 11/10, tổng lượng nhập khẩu thịt và phụ phẩm heo từ các thị trường về Việt Nam đạt gần 241.8 nghìn tấn, cao gấp 1.4 lần so với lũy kế cùng kỳ năm 2020 và cao gấp 2.5 lần so với lũy kế cùng kỳ năm 2019.

A. THỊ TRƯỜNG HEO

I. Giá cả và giao dịch heo nội địa

1. Miền Bắc

- **Tại miền Bắc Việt Nam**, nhu cầu tiêu thụ tại Hà Nội có chiều hướng tốt hơn sau khi các quán ăn được phép mở bán tại chỗ kể từ hôm nay, giữ mặt bằng giá heo đi ngang quanh mức 32-34.000 đồng/kg, cá biệt có giá trên 35.000 đồng/kg cho heo đẹp.

- Với kỳ vọng lượng tiêu thụ tại Hà Nội và các tỉnh lân cận sẽ tăng mạnh sau khi Nghị quyết 128 của Chính phủ được triển khai rộng hơn, giới nuôi heo gột đang có xu hướng tập heo vào nuôi ở vùng giá thấp, quanh 34-35.000 đồng/kg với heo từ 90-100 kg/con để đón giá lên, có thể giúp giá heo miền Bắc tăng trở lại sau chuỗi giảm giá mạnh. Mặc dù vậy, thời tiết dự báo có mưa vào cuối tuần này và đầu tuần tới do ảnh hưởng của bão có thể làm chậm đà hồi phục của thị trường và làm heo dễ bị bệnh nên thương lái sẽ thận trọng về thời điểm tập heo vào nuôi.

Bảng 1. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Bắc (VND/kg)

Khu vực	14/10/2021	13/10/2021	Tuần trước
Heo hơi			
Heo công ty-Miền Bắc	32,000-42,000	32,000-42,000	36,000-49,000
Heo dân	Thái Bình	33,000-36,000	37,000-42,000
	Bắc Giang	33,000-35,000	35,000-42,000
	Hà Nội	33,000-36,000	36,000-42,000
Heo giống			
Heo CP – loại 20kg (VND/kg)	105.000-110.000	105.000-110.000	110.000-115.000
Heo dân – loại xách tai 6-7 kg (VND/con)	500.000-900.000	500.000-900.000	1.000.000-1.200.000
Heo công ty - loại xách tai 6-7 kg (VND/con)	1.000.000-1.300.000	1.000.000-1.300.000	1.200.000-1.300.000

2. Miền Trung

- **Tại khu vực miền Trung**, lực đóng heo ra Bắc gần như đóng băng trong khi lực đóng vào Nam cũng giảm đáng kể sau khi giá heo miền Đông điều chỉnh giảm với heo biểu to nguyên chuồng nên áp lực tồn kho heo tại khu vực này có xu hướng tăng. Giá heo tại miền Trung hôm nay vẫn đi ngang quanh mức 35-38.000 đồng/kg, cá biệt có giá trên 38.000 đồng/kg cho heo đẹp và dưới 30.000 đồng/kg cho heo to ký.

Bảng 2. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Trung (VND/kg)

Khu vực	14/10/2021	13/10/2021	Tuần trước
Heo hơi			
Heo công ty-Miền Trung	32,000-45,000	32,000-45,000	34,000-50,000
Heo dân	Nghệ An	32,000-36,000	35,000-42,000
	Bình Định	36,000-40,000	37,000-45,000

	Đắc Lắc	36,000-39,000	36,000-39,000	38,000-46,000
Lưu chuyển heo miền Trung ra Bắc/vào Nam				
Heo miền Trung lên xe bán đi miền Tây		-	36.000-37.000	-

3. Miền Nam

- **Tại miền Tây**, mặc dù heo từ miền Đông đưa về nhiều nhưng chủ yếu là heo to ký nên heo trong chuẩn vẫn tiêu thụ khá tốt với giá giao dịch từ 38- 40.000 đồng/kg tùy bầy. Lượng heo dân biểu to tại miền Tây vẫn còn do thương lái trả giá thấp, quanh 30-33.000 đồng/kg nên trại dân chưa muốn bán, chờ giá lên lại.

- **Tại miền Đông**, sức tiêu thụ chung có xu hướng tăng nhưng mức độ tăng chậm nên lượng heo bán ra của các công ty/trại dân vẫn thấp hơn lượng heo tới lứa xuất chuồng. Thương lái miền Nam vẫn đang trông chờ sự khởi sắc từ thị trường miền Bắc để giúp heo biểu to từ miền Nam có thể bán trôi hơn, giúp giảm áp lực từ giá heo biểu to lên mặt bằng giá chung toàn thị trường.

Bảng 3. Bảng giá heo hơi và heo giống tại thị trường miền Nam (VND/kg)

Loại giá		14/10/2021	13/10/2021	Tuần trước
Heo hơi				
Heo công ty	Đồng Nai	36,000-46,000	36,000-46,000	37,500-49,500
	Miền Tây	36.000-46,500	36.000-46,500	37.500-49,000
Heo dân	Đồng Nai	36,000-41,000	36,000-41,000	36,000-43,000
	Tiền Giang	37,000-38,000	37,000-38,000	38,000-45,000
	Bến Tre	34,000-38,000	34,000-38,000	35,000-43,000
Heo giống				
Heo công ty – loại 20kg (VND/kg)		75.000-90.000	75.000-90.000	100.000
Heo công ty – loại xách tai 6-7 kg (VND/con)		1.000.000-1.100.000	1.000.000-1.100.000	1.100.000-1.300.000
Heo dân – loại xách tai 7-9 kg (VND/con)		1.100.000-1.200.000	1.100.000-1.200.000	1.300.000-1.400.000
Lưu chuyển heo từ miền Nam ra Bắc				
Giá biểu to lên xe bán ra miền Bắc		-	28.000	-

II. Giao dịch tại các chợ đầu mối/lò mổ

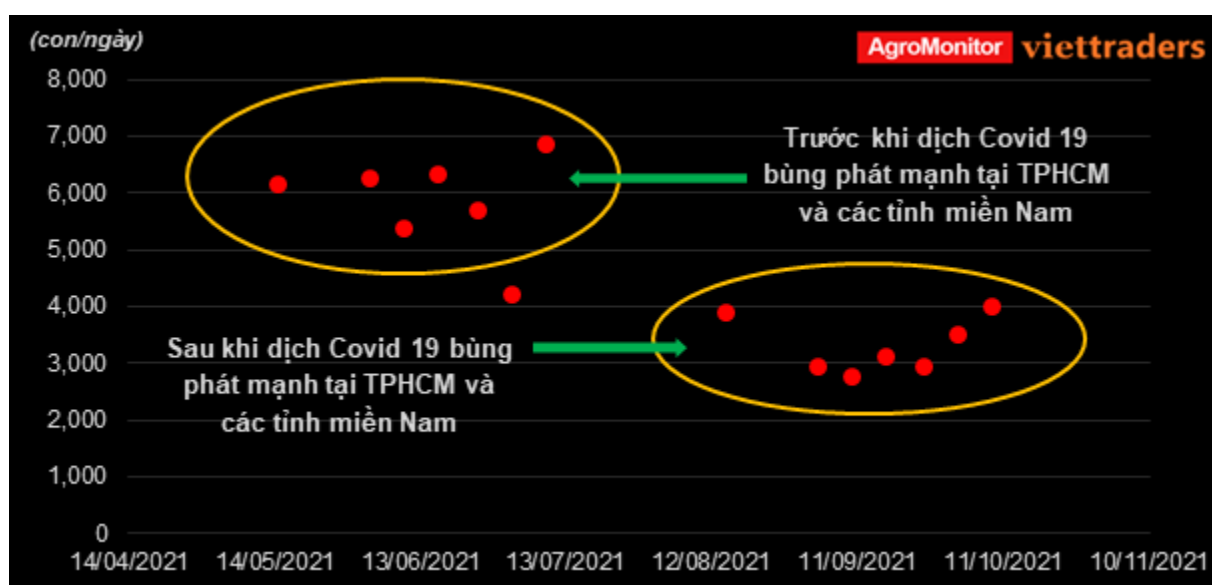
- **Tại lò Vạn Phúc**, hôm nay lượng tiêu thụ tiếp tục tăng, đạt 1.300-1.400 con/ngày khi các quán ăn được mở cửa trở lại.

- **Tại chợ Ngọc Lũ**, lượng heo đóng trong Nam trong 2 ngày đầu tuần nay mới về tới nơi với lượng đạt gần 20 xe, cùng mức giá 29.000 đồng/kg lên xe miền Nam nên tổng lượng nhập chợ đạt hơn 4.000 con. Chợ bán yếu với giá heo đầu 36.000-37.000 đồng/kg, phổ biến 33.000 đồng/kg.

Bảng 4. Giá heo mảnh và phụ phẩm từ heo của các công ty/lò mổ (đồng/kg)

Phân loại		Khu vực	14/10/2021	13/10/2021
Heo mảnh	Công ty	CP - miền Bắc	57,500-62,000	57,500-62,000
		CP - miền Nam	62,000	62,000
		CJ - miền Nam	61,000	61,000
		Emivest - miền Nam	61,500	61,500
	Lò mổ	Vạn Phúc – Hà Nội	40.000-48.000	40.000-48.000
Phụ phẩm	Lò mổ	Vạn Phúc – Hà Nội	-	-
		Lộc An - TPHCM	21,000	21,000

Hình 1. Lượng heo giết mổ tại các lò mổ trên địa bàn TPHCM (con)

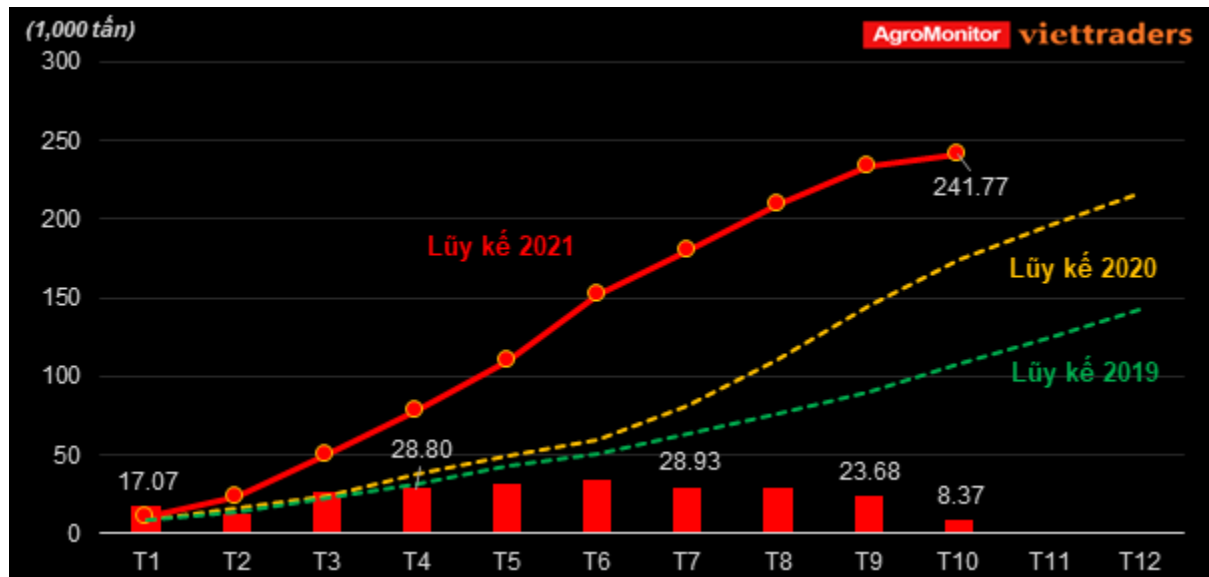


Nguồn: AgriMonitor tổng hợp

III. Thương mại

- Theo số liệu sơ bộ, lũy kế từ đầu năm đến ngày 11/10, tổng lượng nhập khẩu thịt và phụ phẩm heo từ các thị trường về Việt Nam đạt gần 241.8 nghìn tấn, cao gấp 1.4 lần so với lũy kế cùng kỳ năm 2020 và cao gấp 2.5 lần so với lũy kế cùng kỳ năm 2019.

Hình 2. Diễn biến lượng thịt và phụ phẩm từ heo nhập khẩu về Việt Nam tính đến ngày 11/10/2021 (nghìn tấn)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

- Trong tuần kết thúc 11/10, có thêm 385 con heo giống (gồm heo bố mẹ và cụ kỵ) từ Mỹ và Luxembourg được nhập về Việt Nam. Tính riêng heo cái giống, tổng lượng nhập về trong năm 2021 (tính tới 11/10) đạt gần 12.500 con, chỉ chiếm khoảng 36% so với số heo về của cùng kỳ năm 2020.

Bảng 5. Lượng heo cái giống nhập khẩu về Việt Nam theo chủng loại (con)

Năm	2020	2021				
Loại con giống		Quý 1	Quý 2	Quý 3	1/10-11/10	Tổng
Bố mẹ	35,594	5,196	2,800	340	299	8,635
Cụ kỵ	3,632	374	1,312	12	716	2,414
Ông bà	4,272		870	576	-	1,446
Tổng	43,498	5,570	4,982	928	1,015	12,495

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

IV. Theo dõi tình hình dịch bệnh trên heo

Bảng 6. Theo dõi tình hình dịch bệnh trên heo tại các vùng

Khu vực	Xu hướng dịch bệnh
Miền Bắc	- Dịch tả châu Phi có xu hướng nở nhiều hơn ở nhiều vùng.
Miền Trung	- Tại Bắc miền Trung: Dịch tả heo châu Phi vẫn lai rai nở tại nhiều vùng thuộc Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa - Tại Nam miền Trung: Bệnh tả heo châu Phi đang nở mạnh hơn tại nhiều địa phương. Dịch bệnh cũng nở nhiều tại các tỉnh Tây Nguyên như Đắk Lắk, Gia Lai. Hiện vẫn đang trong mùa mưa nên các bệnh trên heo vẫn bùng phát nhiều.

Miền Nam	- Dịch tả châu Phi vẫn đang bùng phát tại cả miền Đông và miền Tây, trong đó dịch bệnh tại khu vực miền Đông đang có chiều hướng bùng phát mạnh hơn so với miền Tây. Các tỉnh đang bị dịch gồm có Đồng Nai, Bình Dương, Bến Tre, Tiền Giang...
----------	--

B. THỊ TRƯỜNG BÒ

Giá cả giao dịch nội địa

Bảng 7. Giá bò hơi và bò tuốt tại thị trường miền Bắc (đồng/kg)

Chủng loại	14/10/2021	13/10/2021
Bò cái già	75.000-78.000	75.000-78.000
Bò cái tơ	82.000-83.000	82.000-83.000
Bò thiên – loại nhập về bán luôn sau nửa tháng	88.000-91.000	88.000-91.000
Bò thiên – loại nuôi vỗ béo	83.000-86.000	83.000-86.000
Bò cà – loại nhập về bán luôn sau nửa tháng	92.000-94.000	92.000-94.000
Bò nội – bò 3B	95.000-100.000	95.000-100.000
Bò tuốt – khu vực Hải Bối (Đông Anh) – bò Úc	210.000	210.000
Bò tuốt – công ty bán ra – bò Úc	212.000	212.000
Bò tuốt – bò ta	222.000	222.000

Bảng 8. Giá bò hơi và bò tuốt tại thị trường miền Nam (đồng/kg)

Chủng loại	14/10/2021	13/10/2021
Bò thiên – loại nhập về bán luôn sau nửa tháng	87.000	87.000
Bò thiên – loại nuôi vỗ béo	85.000	85.000
Bò cà – loại nhập về bán luôn sau nửa tháng. tùy cân nặng	90.000-92.000	90.000-92.000
Bò tuốt Úc – chợ Phạm Văn Hai (TPHCM)	198.000-200.000	198.000-200.000

Thị trường Gia cầm nội địa ngày 14/10/2021

12:32 14/10/2021

CÁC DIỄN BIẾN CHÍNH CỦA THỊ TRƯỜNG GIA CẦM NGÀY 14/10/2021

<i>Gà trắng</i>	Tại miền Bắc: 22.500-24.000 đồng/kg Trại dân có xu hướng giữ gà nhỏ lại, chờ giá tăng do từ 6h ngày 14/10, Hà Nội cho phép nhà hàng, quán ăn mở bán tại chỗ với điều kiện không quá 50% chỗ ngồi
	Tại miền Nam: 28.000-30.000 đồng/kg Tiêu thụ nội vùng chưa có nhiều cải thiện rõ rệt tuy nhiên nguồn cung gà trong dân lẫn công ty hiện đang hụt nhẹ.

<p><u>Tình hình tái đàn gà trắng</u></p>	<p>Tại miền Bắc, nhu cầu thu mua con giống vẫn khá tốt, không có tình trạng chuồng trống tuy nhiên nhiều trại tư nhân ký kết với các công ty lớn, chuyển quy mô sang trại gia công.</p> <p>Tại miền Nam, chăn nuôi gà trắng thịt đang đạt lại điểm hòa vốn hoặc có chút lời, điều này tạo hấp dẫn đối với người chăn nuôi khiến các trại rục rịch vào lại đàn tốt hơn.</p>
<p><u>Vịt thịt</u></p>	<p>Tại miền Bắc: 40.000-41.000 đồng/kg</p> <p>Tại miền Đông: 43.000-46.000 đồng/kg</p> <p>Tại miền Tây: 55.000-56.000 đồng/kg</p> <p>Tại miền Tây, nguồn cung vịt rất khan trong khi nhu cầu có chiều hướng tốt hơn do các chợ đã mở lại nhiều hơn.</p>
<p><u>Thương mại</u></p>	<p>Lượng thịt gia cầm nhập khẩu về Việt Nam trong 11 ngày đầu tháng 10/2021 tăng mạnh gần 49% so với cùng kỳ tháng trước, đạt khoảng 10.6 nghìn tấn, tuy nhiên mức này vẫn giảm nhẹ 3.6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đến 11/10/2021, lượng thịt gia cầm nhập khẩu về đạt trên 177.1 nghìn tấn, giảm gần 27% so với cùng kỳ năm trước.</p>

Gà trắng

Diễn biến gà trắng thịt

- **Tại miền Bắc**, giá gà tại một số công ty nhúc nhích tăng 1.000 đồng/kg vào sáng nay, nâng mặt bằng giá lên quanh mức 22.5-24.000 đồng/kg. Tương tự, giá gà trong dân cũng điều chỉnh tăng 500 đồng/kg, kéo giá bán ra tại cửa chuồng lên phổ biến 23-24.000 đồng/kg với biểu 3.5-3.7 kg/con. Trại dân có xu hướng giữ gà nhỏ lại, chờ giá tăng do từ 6h ngày 14/10, Hà Nội cho phép nhà hàng, quán ăn mở bán tại chỗ với điều kiện không quá 50% chỗ ngồi.

- **Tại miền Nam**, mặc dù tiêu thụ nội vùng chưa có nhiều cải thiện rõ rệt nhưng do nguồn cung gà trong dân lẫn công ty hụt nhẹ hỗ trợ giá nhích lên lại ngưỡng 28-30.000 đồng/kg, một số trại chào giá lên tới 32.000 đồng/kg với đàn nguyên trống nhưng chưa có người bắt.

- **Theo số liệu thống kê sơ bộ**, lượng thịt gia cầm nhập khẩu về Việt Nam trong 11 ngày đầu tháng 10/2021 tăng mạnh gần 49% so với cùng kỳ tháng trước, đạt gần 10.6 nghìn tấn, tuy nhiên mức này vẫn giảm nhẹ 3.6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đến 11/10/2021, lượng thịt gia cầm nhập khẩu về Việt Nam đạt trên 177.1 nghìn tấn, giảm gần 26.6% so với cùng kỳ năm trước - tương ứng mức giảm trên 64.1 nghìn tấn.

Bảng 1. Bảng giá gà trắng bán tại trại (VND/kg)

	Khu vực	14/10/2021	13/10/2021	Tuần trước
Gà công ty	Miền Bắc	22.000-24.000	22.000-23.500	23.000-25.500
	Miền Nam	28.000-30.000	28.000	16.000-21.000
Gà trong dân	<i>Miền Bắc</i>			
	Thái Nguyên	22.500-24.000	22.000-23.500	23.000-25.000
	Vĩnh Phúc	23.000-24.000	22.500-23.500	23.000-25.500
	Hà Nội	23.000-24.000	22.500-23.500	23.000-25.500
	<i>Miền Nam</i>			
	Bình Dương	28.000-30.000	27.000-28.000	16.000-21.000
	Bình Phước	28.000-30.000	27.000-28.000	16.000-21.000

Diễn biến gà trắng giống

- **Tại miền Bắc**, nhu cầu thu mua con giống vẫn khá tốt, không có tình trạng chuồng trống tuy nhiên nhiều trại tư nhân, nhỏ lẻ ký kết với công ty lớn, chuyển quy mô sang trại gia công do: (i) giá cám, giá thành đầu vào chăn nuôi có khả năng sẽ tiếp tục tăng, (ii) giá gà trắng khó bật tăng mạnh trong dài hạn tới do giá heo giao dịch ở mức rất thấp gây áp lực lên tiêu thụ gà trắng.

- **Tại miền Nam**, chăn nuôi gà trắng thịt đang đạt lại điểm hòa vốn hoặc có chút lời, điều này tạo hấp dẫn đối với người chăn nuôi khiến các trại rục rịch vào lại đàn tốt hơn nhưng vẫn chưa thực sự hồi phục như thời điểm trước khi dịch Covid 19 tái bùng phát.

Bảng 2. Bảng giá gà trắng giống DOC (đồng/con)

Vùng/miền	Loại con giống	14/10/2021	13/10/2021
DOC- miền Bắc	Bán ngoài	8.000-9.000	8.000-9.000
	Ăn cám công ty	7.000-7.500	7.000-7.500
DOC- miền Nam	Bán ngoài	6.000-7.000	6.000-7.000
	Ăn cám công ty	5.000-6.000	5.000-6.000

Bảng 3. Bảng giá trứng gà tại thị trường nội địa (đồng/quả)

Khu vực	Loại trứng	14/10/2021	13/10/2021
Miền Bắc (trứng gà CP)	Mix03(>=21.3kg)	1700	1700
	Mix04(>=20.3kg)	1600	1600
	Mix05(>=19.3kg)	1500	1500
Miền Nam (trứng gà Vĩnh Thành Đạt)	Loại 23.5kg	1550	1550
	Loại 22.5kg	1450	1450
	Loại 21.5kg	1350	1350
	Loại 20.5kg	1250	1250
	Loại 19.5kg	1150	1150

Gà màu

- Tại miền Bắc, giá gà ta lai CP đi ngang mức 40-42.000 đồng/kg, tiêu thụ gà màu yếu hơn nhưng do lượng gà các công ty lớn đẩy ra ít hơn hỗ trợ giá ổn định.

- Mặc dù giá gà ta lai CP trong Nam có xu hướng tăng liên tục trong nửa đầu tháng 10 nhưng do mức chênh lệch vẫn có công cho cánh thương lái nên gà ta lai trong Nam vẫn được đóng đều đi Hà Giang tiêu thụ, ước tính khoảng 9.000 con/ngày với giá lên xe 38.000 đồng/kg, giá xuống xe được 47-48.000 đồng/kg.

Bảng 4. Bảng giá gà màu bán ra tại trại (đồng/kg)

Khu vực	14/10/2021	13/10/2021	Tuần trước
Gà ta lai CP – miền Bắc	40.000-42.000	40.000-42.000	39.000-40.000
Gà ta lai CP – miền Nam	37.000-38.000	37.000-38.000	33.000-34.000
Gà màu Dabaco – miền Bắc – gà nuôi trên 4 tháng	49.000-51.000	49.000-51.000	49.000-51.000
Gà màu Dabaco – miền Nam- gà nuôi trên 4 tháng	38.000-39.000	38.000-39.000	38.000-39.000
Gà Minh Dur – miền Bắc – gà nuôi trên 4 tháng	50.000-55.000	50.000-55.000	48.000-50.000
Gà Minh Dur – miền Nam – gà nuôi trên 4 tháng	40.000-42.000	40.000-42.000	40.000-42.000

Bảng 5. Bảng giá gà màu giống DOC miền Bắc (đồng/con)

Vùng/miền	14/10/2021	13/10/2021
DOC- Dabaco, Hòa Phát	8.000	8.000
DOC-Minh Dur	8.000-10.000	8.000-10.000
DOC- Lai chọi Lai Vượng	8.000	8.000
DOC- Tiến Đạt	11.000-12.000	11.000-12.000
DOC- Lai mía	11.000-12.000	11.000-12.000
DOC- Lai Hồ	11.000-12.000	11.000-12.000

Bảng 6. Bảng giá gà màu giống DOC miền Nam (đồng/con)

Vùng/miền	14/10/2021	13/10/2021
DOC- Gà thả vườn Bến Tre	7.000-8.000	7.000-8.000
DOC-Minh Dur	7.000-8.000	7.000-8.000
DOC- Gà ta lai	5.000-7.000	5.000-7.000

Vịt thịt

- **Tại miền Bắc**, giá vịt bơ CP đi ngang mức chào 42.000 đồng/kg (trên hóa đơn) nhưng giao dịch thực tế hạ xuống chỉ quanh mức 40-41.000 đồng/kg, tùy vùng nhằm kích cầu tiêu thụ.

- Tình hình tái đàn vịt ngoài Bắc chậm hơn khi giá vịt có chiều hướng quay đầu giảm, cộng với thời tiết đang vào mùa mưa bão khiến nhiều chuồng trại bị ngập lụt. Theo đó, giá vịt giống super đồng loạt giảm vào hôm nay,

xuống còn 15.000 đồng/con với giống CP và 14.000 đồng/con với giống Viện chăn nuôi. Tương tự, giá vịt giống bầu cánh trắng cũng giảm xuống còn 10.000 đồng/con.

- **Tại miền Tây**, giá vịt nổi dài đã tăng khi tiếp tục tăng 4.000 đồng/kg vào hôm nay, lên 55-56.000 đồng/kg do nguồn cung vịt rất khan trong khi nhu cầu có chiều hướng tốt hơn do các chợ đã mở lại nhiều hơn. Dù giá vịt thịt có đã tăng tốt nhưng do trước đó thua lỗ trong thời gian dài khiến lực vào đàn vẫn yếu, giá con giống đi ngang mức 17.000 đồng/con.

Bảng 7. Giá vịt thịt bán ra tại trại (đồng/kg)

Vùng/miền	14/10/2021	13/10/2021	Tuần trước
Miền Bắc – Vịt Super	40.000-41.000	41.000-42.000	40.000-44.000
Miền Đông – Vịt Grimaud	43.000-46.000	43.000-46.000	46.000-50.000
Miền Tây – Vịt Grimaud	55.000-56.000	51.000-52.000	48.000-50.000

Bảng 8. Bảng giá vịt giống DOC (đồng/con)

Khu vực	Vùng/miền	14/10/2021	13/10/2021
Miền Bắc	DOC- Vịt Super	14.000-15.000	17.000-18.000
	DOC- Vịt Grimaud	14.000-15.000	17.000-18.000
	DOC- Vịt bầu cánh trắng	10.000	12.000
Miền Nam	DOC- Vịt Grimaud	17.000	17.000

Giao dịch gà tại các chợ đầu mối lớn

- Tại chợ đầu mối Hà Vỹ, lượng gà trắng nhập về chợ hôm nay đạt khoảng 3.500-4.000 con, tiêu thụ gà tại chợ có phần được cải thiện nhẹ khi Hà Nội cho phép mở cửa nhà hàng, quán ăn được bán tại chỗ từ 6h sáng nay. Giá gà nhập về chợ (mua xô) dao động quanh mức 26.5-27.000 đồng/kg, theo đó giá bán ra tương đối ổn định, đi ngang ngưỡng 26-30.000 đồng/kg, tùy gà trống hay gà mái

Bảng 9. Bảng giá gà mua vào và bán ra tại chợ đầu mối Hà Vỹ (đồng/kg)

Loại gà	Giao dịch	14/10/2021	13/10/2021
Gà trắng	Mua vào	26.500-27.000	26.000-27.000
	Bán ra	26.000-30.000	26.000-30.000
Gà màu Dabaco	Mua vào	50.000	50.000
	Bán ra	55.000	55.000
Gà Japfa	Mua vào	48.000-49.000	48.000-49.000
	Bán ra	50.000-55.000	50.000-55.000